TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRỰC NINH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **114/**2020/HNGĐ-ST.
Ngày 24 - 7 - 2020.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Chu Thái Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chuyết

Bà Đoàn Thị Dịu

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở TAND huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tưởng Thị Xuân M, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Bùi Văn C, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt anh C, chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 02/5/2020, bản tự khai đề ngày 18/6/2020 của nguyên đơn là chị Tưởng Thị Xuân M trình bày:

Chị và anh Bùi Văn C đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 3 năm 2015 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Chị đã bỏ về nhà ngoại ở Đồng Tháp từ tháng 12 năm 2018. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không có ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không

còn, chị đề nghị TAND huyện Trực Ninh giải quyết cho ly hôn với anh C để yên tâm làm ăn sinh sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Tuấn A, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2015. Hiện nay con chung đang ở với chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 25 tháng 5 năm 2020, biên bản trình bày ý kiến của đương sự ngày 24 tháng 6 năm 2020, anh Bùi Văn C trình bày:

Anh đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyên Trực Ninh về việc chị Tưởng Thị Xuân M có đơn xin ly hôn đối với anh. Anh và chị M có đăng ký kết hôn vào ngày 11/3/2015 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Thời gian đầu kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng từ năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018. Nay chị M có đơn xin ly hôn đối với anh thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Tuấn A, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2015. Hiện nay con chung đang ở với chị M. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị M nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh C vẫn giữ nguyên quan điểm đồng ý ly hôn với chị M. Về con chung, anh đồng ý để chị M nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, công nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70,71,72 BLTTDS. Việc chị M vắng mặt tại các phiên hòa giải do đã có lời khai và có đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M là đúng quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy chị M và anh C sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm, chị M có yêu cầu ly hôn anh C nhất trí, xét thực tế cuộc hôn nhân giữa chị M và anh C đã thực sự tan vỡ mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được vì vậy áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX:

- Xử ly hôn giữa chị Tưởng Thị Xuân M và anh Bùi Văn C.

- Về con chung: Giao con chung của vợ chồng là Bùi Tuấn A, sinh ngày 14/6/2015 cho chị M nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị M phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật cho nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71, 72 BLTTDS. Việc Tòa án vẫn xét xử khi nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa là đúng quy định tại Điều 228 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Chị Tưởng Thị Xuân M và anh Bùi Văn C kết hôn ngày 11 tháng 3 năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị ly hôn.

Sau khi chị M có đơn khởi kiện xin ly hôn, TAND huyện Trực Ninh đã thông báo nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị M cho anh C.

Tại bản tự khai và biên bản trình bày ý kiến của đương sự, anh C đã trình bày, anh xác định tình cảm giữa anh và chị M không còn, không đoàn tụ được nữa nên cũng nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị M và anh C đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Xét thực tế quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh C đã thực sự tan vỡ, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị M có đơn xin ly hôn, anh C cũng nhất trí ly hôn. Việc các đương sự đều nhất trí ly hôn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Tuấn A, sinh ngày 14/6/2015. Khi ly hôn, chị M có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng. Anh C đồng ý nội dung này là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật cũng như đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự không đề nghị giải quyết các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng không thể hiện M và anh C có tài sản, khoản nợ chung nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị M phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa chị Tưởng Thị Xuân M và anh Bùi Văn C.

2. Về con chung: Giao chị Tưởng Thị Xuân M có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Bùi Tuấn A, sinh ngày 14/6/2015. Hiện tại con chung đang ở cùng chị M. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Bùi Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Chị Tưởng Thị Xuân M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001419 ngày 08/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Chị M đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Tưởng Thị Xuân M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã T, huyện T;
- UBND xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà